



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐÔNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-34

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/12/2021 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thành Trung	Chủ tịch
Ông Hồ Văn Nhã	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Phước Khánh	Thành viên
Ông Lê Cao Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Văn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Văn Nhã	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Văn	Phó Giám đốc
Ông Đặng Hoàng Lâm	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên
Bà Huỳnh Trúc Nhi	Thành viên

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành
phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Văn Nhã

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 19 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty con - Công ty TNHH Dokraco. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.247.104.746	30.169.776.352
110	L. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.596.047.050	2.841.099.366
111	1. Tiền		13.596.047.050	2.841.099.366
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3.000.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		37.341.739.355	20.720.674.465
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.585.550.252	9.434.874.566
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	211.157.152	11.600.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	31.851.102.684	11.580.270.632
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(306.070.733)	(306.070.733)
140	IV. Hàng tồn kho	09	13.059.245.384	1.346.490.714
141	1. Hàng tồn kho		13.059.245.384	1.346.490.714
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.250.072.957	261.511.807
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.271.238.950	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	978.834.007	261.511.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.031.523.943	4.208.157.515
220	II. Tài sản cố định		686.131.879	859.244.107
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	686.131.879	859.244.107
222	- Nguyên giá		9.738.785.317	10.419.113.888
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.052.653.438)	(9.559.869.781)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.280.400.000	3.280.400.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.251.000.000	3.251.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.400.000	29.400.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		64.992.064	68.513.408
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	64.992.064	68.513.408
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		73.278.628.689	34.377.933.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		50.103.898.735	12.033.760.874
310	L. Nợ ngắn hạn		50.103.898.735	12.033.760.874
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.050.448.458	2.547.208.828
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	34.192.164.392	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	153.299.357	15.556.323
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	53.425.112	50.643.314
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	138.367.709	192.546.119
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	6.516.193.707	9.227.806.290
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.174.729.954	22.344.172.993
410	L. Vốn chủ sở hữu	18	23.174.729.954	22.344.172.993
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.332.710.000	21.332.710.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		21.332.710.000	21.332.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		540.483.262	540.483.262
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		43.598.808	43.598.808
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.257.937.884	427.380.923
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.257.937.884	427.380.923
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		73.278.628.689	34.377.933.867

Trần Quốc Thắng
Người lập

Trần Quốc Thắng
Kế toán trưởng



Hồ Văn Nhã
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	75.679.424.311	27.636.435.948
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		233.616.364	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.445.807.947	27.636.435.948
11	4. Giá vốn hàng bán	21	70.090.665.969	24.016.660.715
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.355.141.978	3.619.775.233
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	762.452.271	637.114.328
22	7. Chi phí tài chính	23	345.102.880	251.903.396
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		345.102.313	251.901.394
25	8. Chi phí bán hàng		6.000.000	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.577.671.104	3.758.028.898
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.188.820.265	246.957.267
31	11. Thu nhập khác	25	249.077.273	207.600.000
32	12. Chi phí khác	26	26.660.297	1.048.422
40	13. Lợi nhuận khác		222.416.976	206.551.578
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.411.237.241	453.508.845
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	153.299.357	26.127.922
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.257.937.884</u>	<u>427.380.923</u>

Trần Quốc Thắng
Người lập

Trần Quốc Thắng
Kế toán trưởng

Hồ Văn Nhã
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		119.424.357.553	29.965.125.209
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(76.302.347.358)	(23.254.089.329)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.933.779.360)	(3.802.125.214)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(347.114.029)	(201.258.080)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.556.323)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		98.369.120	308.866.585
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.625.102.188)	(9.069.314.323)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.298.827.415	(6.052.795.152)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.600.000.000)	(3.300.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.600.000.000	8.300.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		633.003.648	855.478.748
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.633.003.648	5.855.478.748
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		29.523.751.654	20.219.397.328
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(32.235.364.237)	(16.763.074.188)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(465.501.410)	(598.464.115)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.177.113.993)	2.857.859.025
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.754.717.070	2.660.542.621
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.841.099.366	180.281.547
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		230.614	275.198
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	13.596.047.050	2.841.099.366

Trần Quốc Thắng
Người lập

Trần Quốc Thắng
Kế toán trưởng

Hồ Văn Nhà
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xi nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xi nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xi nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/12/2021 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 21.332.710.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.332.710.000 VND; tương đương 2.133.271 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 30 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 32 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thị công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2023, nhu cầu đầu tư công cho các dự án xây lắp hạ tầng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tăng mạnh nên Công ty đã ký kết được nhiều hợp đồng thi công mới, điều này làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 48 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 173,84%) và giá vốn hàng bán tăng 46 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 191,84%) so với năm 2022.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05	năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	121.547.035	1.958.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.474.500.015	2.839.140.467
	13.596.047.050	2.841.099.366

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	3.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	3.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 3,4%/năm.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Dokraco ⁽¹⁾	3.251.000.000	-	3.251.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	1.251.000.000	-	1.251.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse ⁽²⁾	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.400.000	-	29.400.000	-
	29.400.000	-	29.400.000	-
	3.280.400.000	-	3.280.400.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty TNHH Dokraco chưa ghi nhận vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 khoản thuế phải nộp bổ sung và bị phạt trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 với số tiền 651.132,25 USD tương ứng 15.900.649.545 VND theo Biên bản ghi nhớ số 0545 ngày 09/02/2022 của Tổng cục thuế Vương quốc Campuchia. Điều này dẫn đến Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai chưa trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty TNHH Dokraco với số tiền 1.251.000.000 VND. Hiện tại Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

(2) Công ty được thành lập ngày 16/12/2010, vốn đăng ký là 80.000 USD. Tại thời điểm ban đầu, Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse hoạt động từ số tiền ứng trước của khách hàng do công ty mẹ chưa xin được giấy phép để chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài. Đến năm 2014, Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse đã có lợi nhuận nên Công ty mẹ quyết định không chuyển lợi nhuận về mà để lại cho Công ty hoạt động đến nay. Do đó, đến ngày 31/12/2023, vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse là 0 VND.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

Công ty TNHH Dokraco đã tạm ngừng kinh doanh từ ngày 15/11/2022 đến ngày 15/1/2024 để tiến hành các thủ tục tổ chức lại doanh nghiệp.

Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse đang làm các thủ tục giải thể.

Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty TNHH Dokraco	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Xây lắp
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,00%	100,00%	Xây lắp
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse	Vương quốc Lào	100,00%	100,00%	Xây lắp
<i>Đơn vị khác</i>				
- Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	1,00%	1,00%	Tin dụng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	7.768.031.036	-
Công ty Cổ phần Thống Nhất	-	-	3.194.588.330	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giấy	-	-	416.311.976	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	-	-	4.157.130.730	-
<i>Bên khác</i>	5.585.550.252	(306.070.733)	1.666.843.530	(306.070.733)
Ban quản lý Dự án huyện Trảng Bom	914.799.797	-	1.163.151.797	-
Công ty Cổ phần LOTHAMILK	4.364.679.722	-	-	-
Các khách hàng khác	306.070.733	(306.070.733)	503.691.733	(306.070.733)
	<u>5.585.550.252</u>	<u>(306.070.733)</u>	<u>9.434.874.566</u>	<u>(306.070.733)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công Ty Luật Trách Nhiệm Hữu Hạn VG	140.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	71.157.152	-	11.600.000	-
	<u>211.157.152</u>	<u>-</u>	<u>11.600.000</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về lợi nhuận được chia	898.894.724	-	545.891.827	-
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	223.789.041	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	67.371.800	-	70.291.420	-
Tạm ứng	30.481.606.539	-	10.693.050.000	-
Phải thu khác	403.229.621	-	47.248.344	-
	<u>31.851.102.684</u>	<u>-</u>	<u>11.580.270.632</u>	<u>-</u>

PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Ông Đặng Thành Chí	22.499.863.500	-	3.377.360.000	-
Ông Phạm Duy Long	2.457.020.000	-	4.384.440.000	-
Các đối tượng khác	6.894.219.184	-	3.818.470.632	-
	31.851.102.684	-	11.580.270.632	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	-	-	372.244.875	-
Công ty TNHH Dokraco	178.616.771	-	173.646.952	-
Ông Nguyễn Duy Văn	33.500.000	-	310.300.000	-
Ông Đặng Hoàng Lâm	190.000.000	-	71.000.000	-
	402.116.771	-	927.191.827	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Đồng Trí	60.290.000	-	60.290.000	-
- UBND xã Hàng Gòn	84.540.733	-	84.540.733	-
- DNTN Nguyễn Hương	44.000.000	-	44.000.000	-
- UBND xã Nhân Nghĩa	117.240.000	-	117.240.000	-
	306.070.733	-	306.070.733	-

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.059.245.384	-	1.346.490.714	-
	13.059.245.384	-	1.346.490.714	-

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	6.338.735.711	860.784.882	3.072.995.022	146.598.273	10.419.113.888				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(198.850.000)	(481.478.571)	-	(680.328.571)				
Số dư cuối năm	<u>6.338.735.711</u>	<u>661.934.882</u>	<u>2.591.516.451</u>	<u>146.598.273</u>	<u>9.738.785.317</u>				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	5.812.675.406	860.784.882	2.755.953.927	130.455.566	9.559.869.781				
- Khấu hao trong năm	71.883.000	-	92.865.588	8.363.640	173.112.228				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(198.850.000)	(481.478.571)	-	(680.328.571)				
Số dư cuối năm	<u>5.884.558.406</u>	<u>661.934.882</u>	<u>2.367.340.944</u>	<u>138.819.206</u>	<u>9.052.653.438</u>				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	526.060.305	-	317.041.095	16.142.707	859.244.107				
Tại ngày cuối năm	<u>454.177.305</u>	<u>-</u>	<u>224.175.507</u>	<u>7.779.067</u>	<u>686.131.879</u>				

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 686.131.879 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.676.812.659 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	63.410.223	46.038.966
Chi phí sửa chữa tài sản	1.581.841	20.563.837
Chi phí trả trước khác	-	1.910.605
	64.992.064	68.513.408

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Cường Đạt Thịnh	-	-	1.697.489.592	1.697.489.592
Công ty TNHH Vận Tài Hoàng Tiến Quân	3.323.118.000	3.323.118.000	-	-
Phải trả người bán khác	5.727.330.458	5.727.330.458	849.719.236	849.719.236
	9.050.448.458	9.050.448.458	2.547.208.828	2.547.208.828

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Ban Quản lý Dự án huyện Thống Nhất	25.102.771.000	-
- Ban Quản lý Dự án huyện Long Thành	6.141.891.392	-
- Người mua trả tiền trước khác	2.947.502.000	-
	34.192.164.392	-

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	261.511.807	-	29.125.286	606.230.006	838.616.527	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.556.323	153.299.357	15.556.323	-	153.299.357	-	-	-	153.299.357
Thuế nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	382.814.722	523.032.202	140.217.480	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-
	261.511.807	15.556.323	568.239.365	1.147.818.531	978.834.007	153.299.357				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	48.631.598	50.643.314	-	-
- Chi phí phải trả khác	4.793.514	-	-	-
	53.425.112	50.643.314		

16 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	79.285.024	94.616.224	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	59.082.685	97.929.895	-	-
	138.367.709	192.546.119		

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (*)	9.227.806.290	9.227.806.290	29.523.751.654	32.235.364.237	6.516.193.707	6.516.193.707
	<u>9.227.806.290</u>	<u>9.227.806.290</u>	<u>29.523.751.654</u>	<u>32.235.364.237</u>	<u>6.516.193.707</u>	<u>6.516.193.707</u>

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 300190463/2024-HĐCVHM/NHCT680-DORUCON ngày 10/01/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 300190463/2022-HĐCVHM/NHCT680-DORUCON ngày 22/12/2022;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2024;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.516.193.707 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01.300190463/2019/HĐBĐ/NHCT680 ngày 25/04/2019; Thế chấp quyền tài sản/quyền đòi nợ phát sinh theo từng Hợp đồng kinh tế/thi công do chi nhánh tài trợ vốn;
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01.14.0463/HĐTC-NC-VKT-DORUCON ngày 28/4/2017; Toàn bộ nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại xã Xuân Lập, huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
 - + Hợp đồng thế chấp động sản số 02.14.0463/HĐTC-MMTB-PVTB-DORUCON ngày 19/03/2014; Toàn bộ phương tiện vận tải, truyền dẫn và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.
- Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	21.332.710.000	540.483.262	43.598.808	676.397.655	22.593.189.725
Lãi trong năm trước	-	-	-	427.380.923	427.380.923
Chia cổ tức	-	-	-	(639.981.300)	(639.981.300)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(36.416.355)	(36.416.355)
Số dư cuối năm trước	21.332.710.000	540.483.262	43.598.808	427.380.923	22.344.172.993
Số dư đầu năm nay	21.332.710.000	540.483.262	43.598.808	427.380.923	22.344.172.993
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.257.937.884	1.257.937.884
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(426.654.200)	(426.654.200)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(726.723)	(726.723)
Số dư cuối năm nay	21.332.710.000	540.483.262	43.598.808	1.257.937.884	23.174.729.954

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 88/NQ/XDCSDN ngày 10/05/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	427.380.923
Chi trả cổ tức	99,83	426.654.200
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,17	726.723

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	29,00	6.186.660.000	29,00	6.186.660.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	12,50	2.666.660.000	12,50	2.666.660.000
- Các cổ đông khác	58,50	12.479.390.000	58,50	12.479.390.000
	100	21.332.710.000	100	21.332.710.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.332.710.000	21.332.710.000
- Vốn góp cuối năm	21.332.710.000	21.332.710.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	97.929.895	56.412.710
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	426.654.200	639.981.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	426.654.200	639.981.300
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(465.501.410)	(598.464.115)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(465.501.410)	(598.464.115)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	59.082.685	97.929.895

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.133.271	2.133.271
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.133.271	2.133.271
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.133.271	2.133.271
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	43.598.808	43.598.808
	43.598.808	43.598.808

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng làm việc. Diện tích khu đất thuê là 59.922 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	344,20	357,40

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ban quản lý Dự án huyện Tân Phú	103.951.587	103.951.857
	103.951.587	103.951.857

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	800.005.076	534.735.289
Doanh thu hợp đồng xây dựng	74.879.419.235	27.101.700.659
	75.679.424.311	27.636.435.948
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 32)</i>	170.000.000	22.689.599.733

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	514.800.542	457.602.263
Giá vốn hợp đồng xây dựng	69.575.865.427	23.559.058.452
	70.090.665.969	24.016.660.715
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 32)</i>	-	7.115.120

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	31.383.732	253.187.811
Cổ tức, lợi nhuận được chia	725.863.953	377.930.875
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.153	8.862
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.200.433	5.986.780
	762.452.271	637.114.328
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 32)</i>	-	372.244.875

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	345.102.313	251.901.394
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	567	2.002
	345.102.880	251.903.396

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.990.893	295.722.125
Chi phí nhân công	2.002.042.400	2.286.089.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.246.640	141.802.532
Thuế, phí, và lệ phí	412.994.362	424.882.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	990.622.699	127.187.910
Chi phí khác bằng tiền	772.774.110	482.344.887
	4.577.671.104	3.758.028.898

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	249.077.273	-
Thu nhập khác	-	207.600.000
	249.077.273	207.600.000

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	1.048.422
Chi phí khác	26.660.297	-
	26.660.297	1.048.422

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.411.237.241	453.508.845
Các khoản điều chỉnh tăng	86.323.929	61.048.422
- Chi phí không hợp lệ	-	1.048.422
- Chi phí lãi vay loại trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	26.323.929	-
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	60.000.000	60.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(731.064.386)	(383.917.655)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(725.863.953)	(377.930.875)
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ và các khoản phải thu cuối năm	(5.200.433)	(5.986.780)
Thu nhập chịu thuế TNDN	766.496.784	130.639.612
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	153.299.357	26.127.922
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	15.556.323	(10.571.599)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(15.556.323)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	153.299.357	15.556.323

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.737.096.142	16.364.774.524
Chi phí nhân công	10.199.406.682	6.849.722.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.112.228	249.403.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.076.053.219	2.920.072.278
Chi phí khác bằng tiền	1.201.423.472	918.808.673
	86.387.091.743	27.302.781.428

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí ...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	13.474.500.015	-	-	13.474.500.015
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.130.582.203	-	-	37.130.582.203
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	53.605.082.218	-	-	53.605.082.218
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	2.839.140.467	-	-	2.839.140.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.709.074.465	-	-	20.709.074.465
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	28.548.214.932	-	-	28.548.214.932

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	6.516.193.707	-	-	6.516.193.707
Phải trả người bán, phải trả khác	9.188.816.167	-	-	9.188.816.167
Chi phí phải trả	53.425.112	-	-	53.425.112
	15.758.434.986	-	-	15.758.434.986
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	9.227.806.290	-	-	9.227.806.290
Phải trả người bán, phải trả khác	2.739.754.947	-	-	2.739.754.947
Chi phí phải trả	50.643.314	-	-	50.643.314
	12.018.204.551	-	-	12.018.204.551

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.523.751.654	20.219.397.328
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	32.235.364.237	16.763.074.188

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con
Công ty TNHH Dokrace	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse	Công ty con
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Cùng được góp vốn bởi cổ đông lớn của Công ty - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	Cùng được góp vốn bởi cổ đông lớn của Công ty - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
Ông Lê Cao Sơn	Cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Văn	Cổ đông kiêm Phó Giám đốc
Ông Đặng Hoàng Lâm	Cổ đông kiêm Phó Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.000.000	22.689.599.733
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	170.000.000	170.000.000
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	-	10.526.746.425
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	-	11.992.853.308
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	-	7.115.120
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	-	7.115.120

Lợi nhuận được chia	-	372.244.875
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	-	372.244.875
Tạm ứng	286.022.000	774.657.000
- Ông Nguyễn Duy Văn	-	522.150.000
- Ông Lê Cao Sơn	156.022.000	229.507.000
- Ông Đặng Hoàng Lâm	130.000.000	23.000.000
Hoàn ứng	432.472.000	771.657.000
- Ông Nguyễn Duy Văn	276.800.000	522.150.000
- Ông Lê Cao Sơn	144.672.000	229.507.000
- Ông Đặng Hoàng Lâm	11.000.000	20.000.000
Chi hộ	27.500.000	132.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	27.500.000	132.000.000
Thu tiền chi hộ	27.500.000	132.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	27.500.000	132.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		823.017.000	629.696.000
- Ông Lê Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
- Ông Hoàng Trọng Phước Khánh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
- Ông Lê Cao Sơn	Thành viên HĐQT	129.847.000	112.524.000
- Ông Hồ Văn Nhã	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	187.571.000	168.572.000
- Ông Nguyễn Duy Văn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	156.533.000	139.614.000
- Ông Đặng Hoàng Lâm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	150.533.000	112.462.000
- Ông Trần Quốc Thắng	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 28/11/2022)	138.533.000	18.262.000
- Ông Trần Khoa Nguyễn	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 25/10/2022)	-	18.262.000
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban Kiểm soát		270.730.000	223.138.000
- Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát	138.533.000	110.614.000
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
- Bà Huỳnh Trúc Nhi	Thành viên Ban kiểm soát	120.197.000	100.524.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Quốc Thắng
Người lập



Trần Quốc Thắng
Kế toán trưởng



Hồ Văn Nhà
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2024

